

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (NT2)

CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2

Ngày	20,950 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.9%	10.9%	-0.3%

DT thuần	
2024	
5,944	
tỷ VNĐ	
YoY: ▼442 -6.9%	

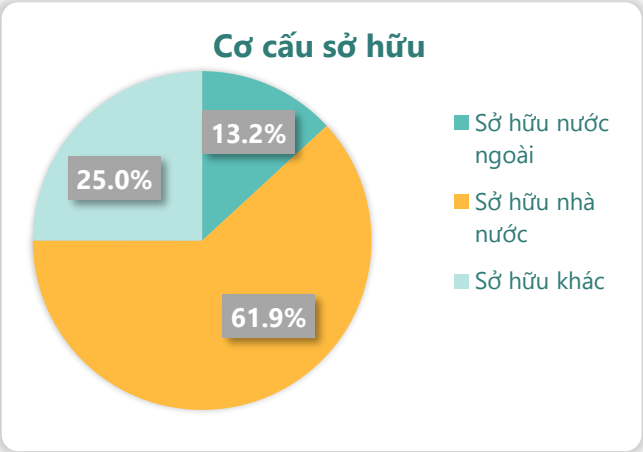
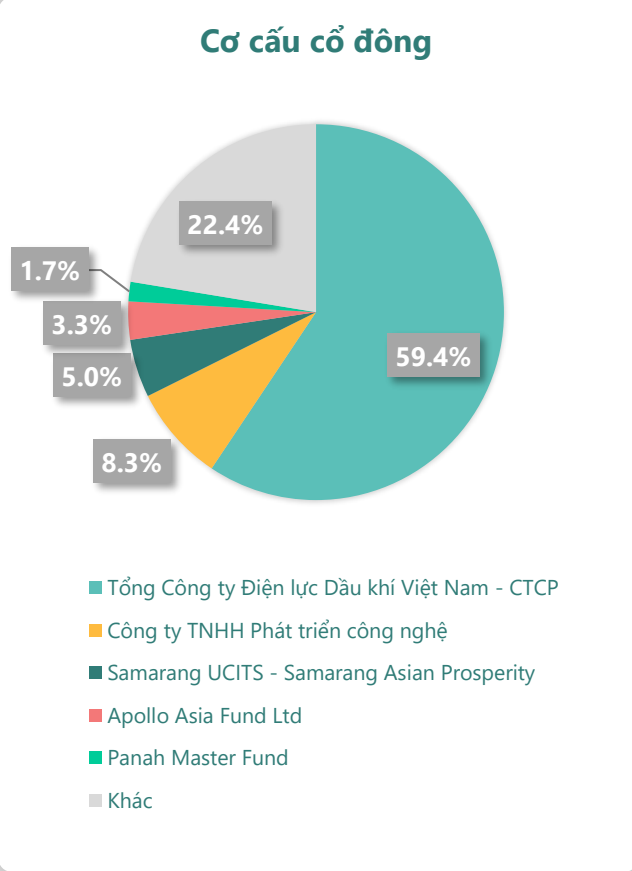
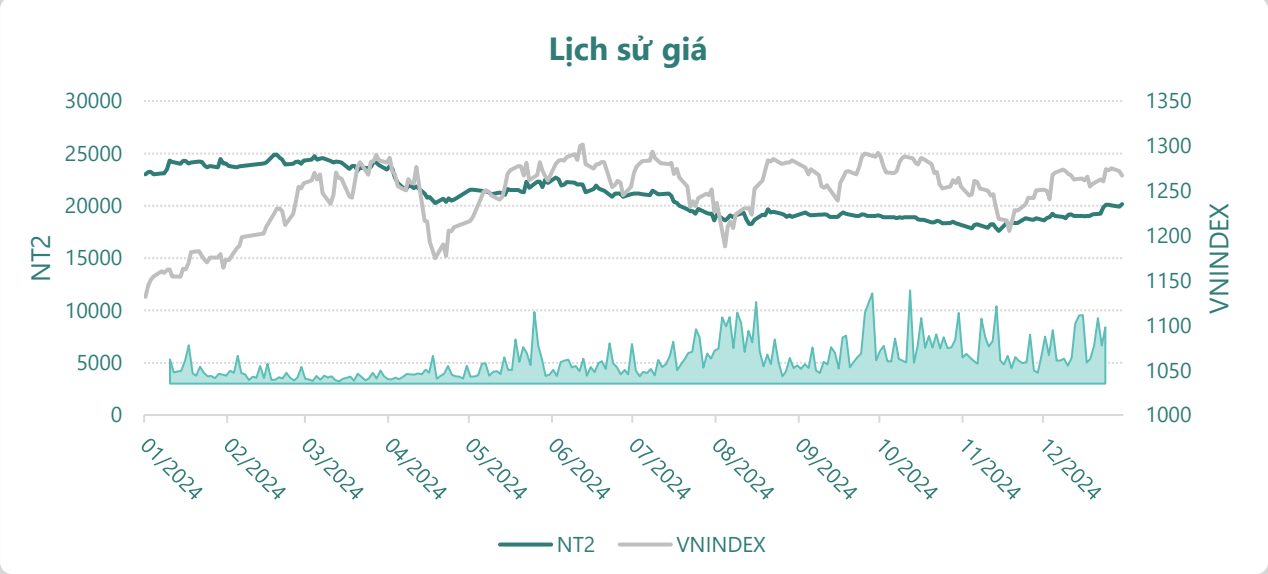
LN thuần	
2024	
31.6	
tỷ VNĐ	
YoY: ▼482 -93.8%	

LN sau thuế	
2024	
82.9	
tỷ VNĐ	
YoY: ▼390 -82.5%	

Tỷ suất lãi EBIT	
2024	
2.3%	
YoY: +/-▼ 6.2%	

ROE	
2024	
1.9%	
YoY: +/-▼ 8.6%	

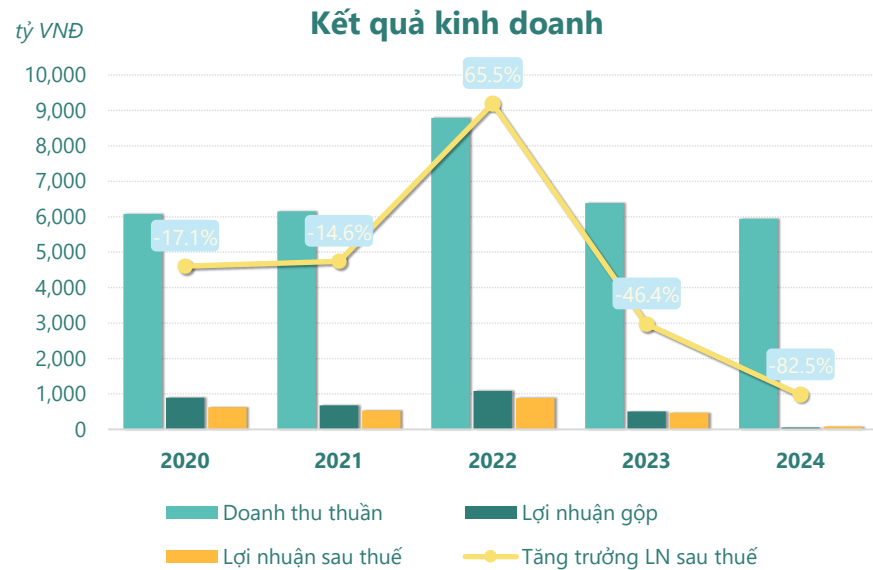
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	17,594 - 24,883
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,031
Số lượng CPLH (CP)	287,876,029
KLGD BQ 20 phiên (CP)	389,520
Sở hữu nước ngoài	13.2%
Beta	0.84
EPS	251
P/E	83.4



Kết quả kinh doanh **NT2** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **5,944** tỷ đồng **giảm 6.92%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 82.5%** chỉ còn **82.89** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.94%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

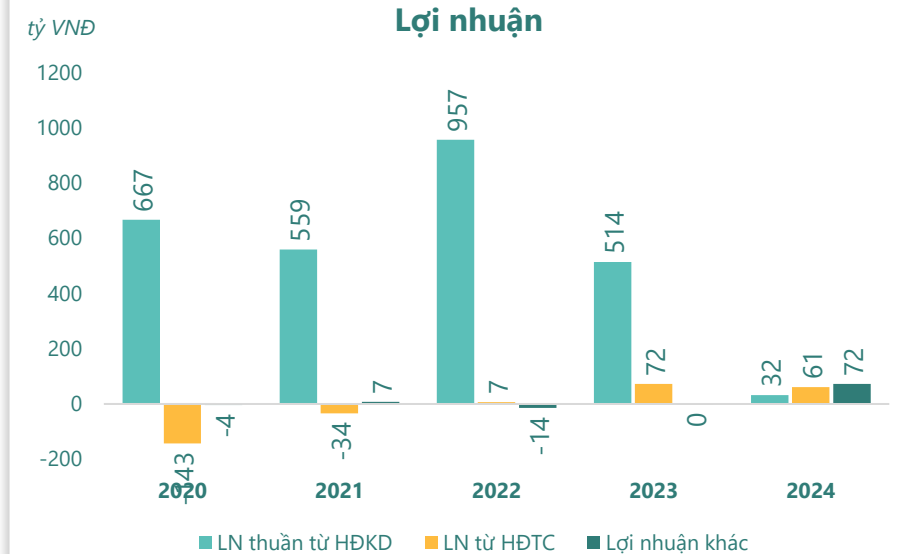
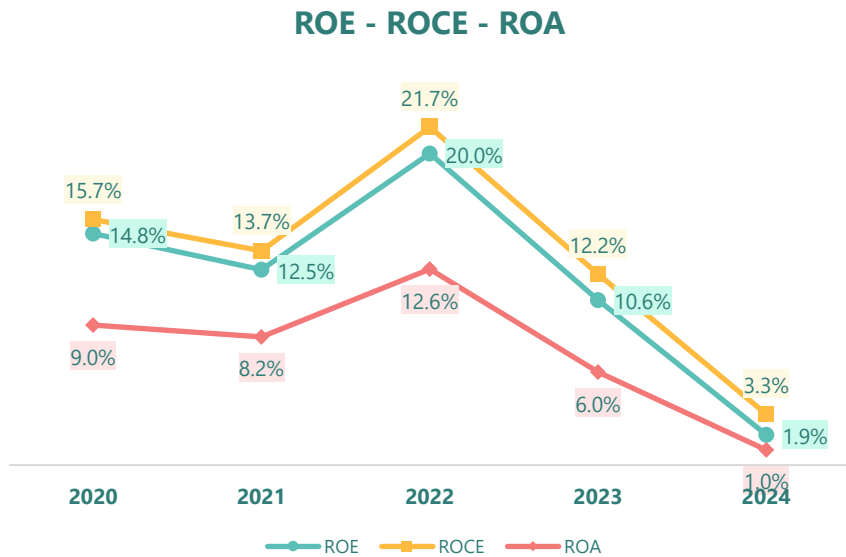
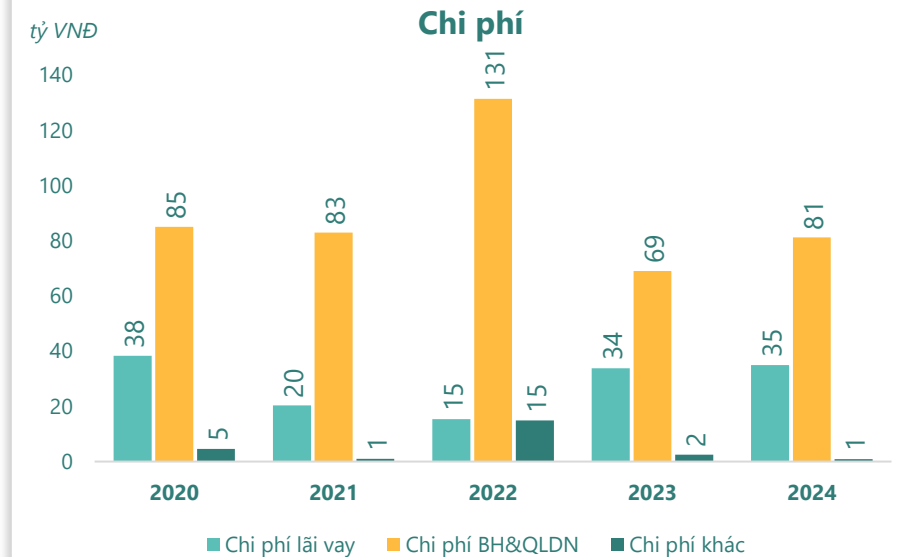
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, NT2 có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **31.63** tỷ đồng, **giảm đi 482.0** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (545.6 tỷ đồng) là 513.9 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

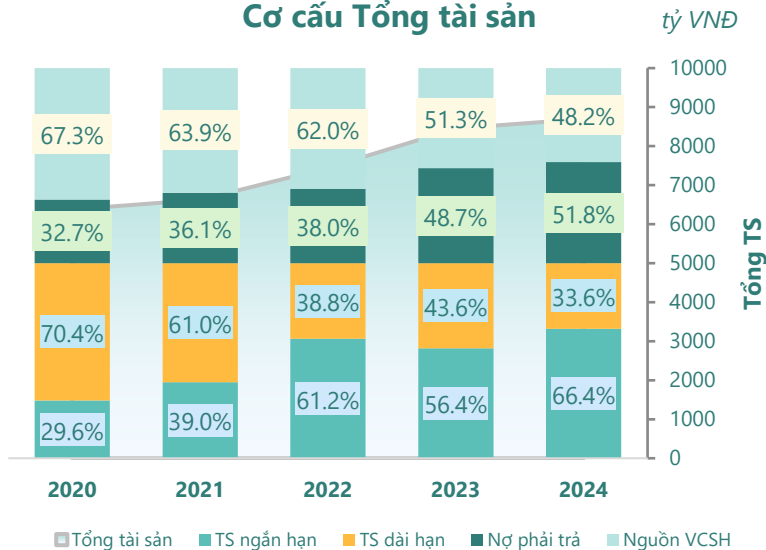
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **34.93** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **81.17** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.88** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của NT2 năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **1.94%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

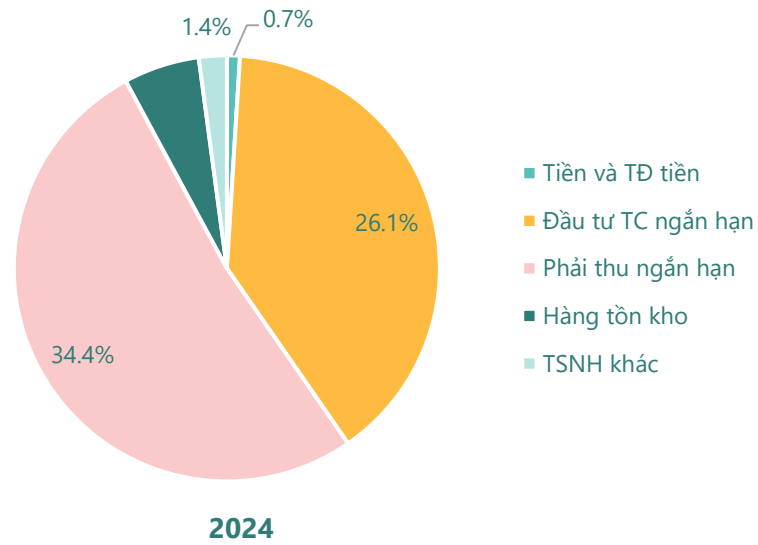


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

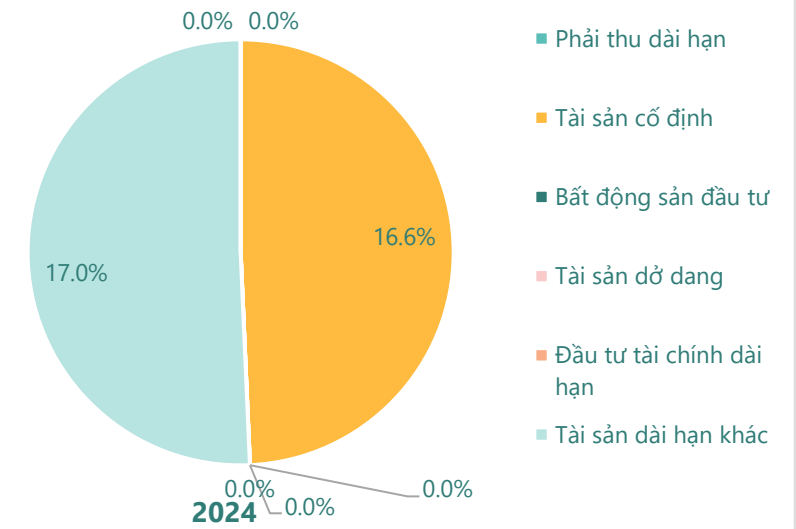
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **NT2** năm 2024 tăng trưởng **2.92%** so với năm trước, đạt **8,698** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 66.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 51.8% và 48.2%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

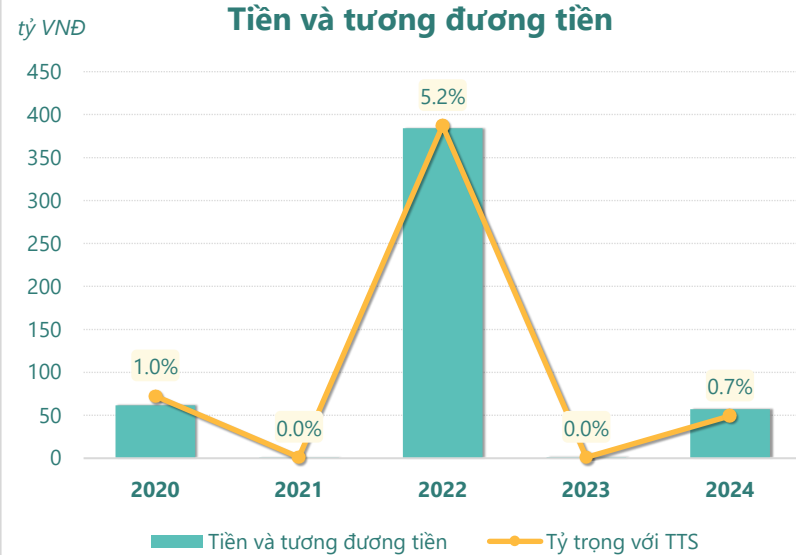
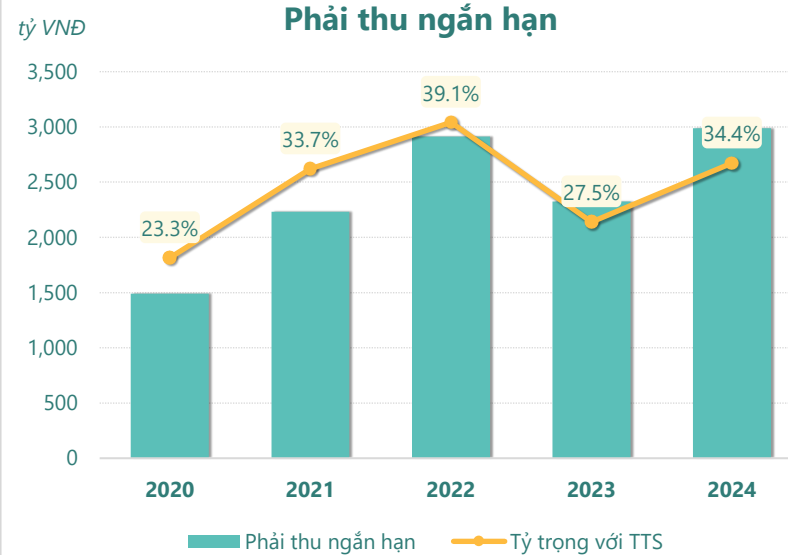
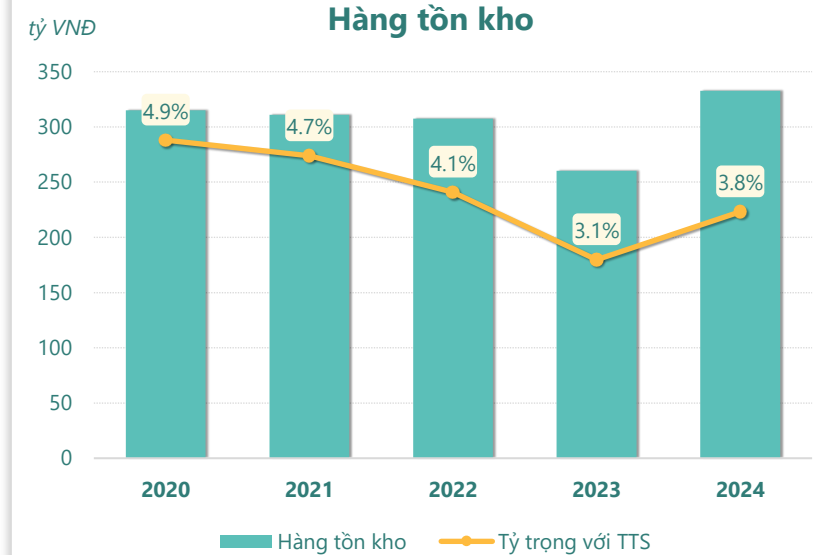
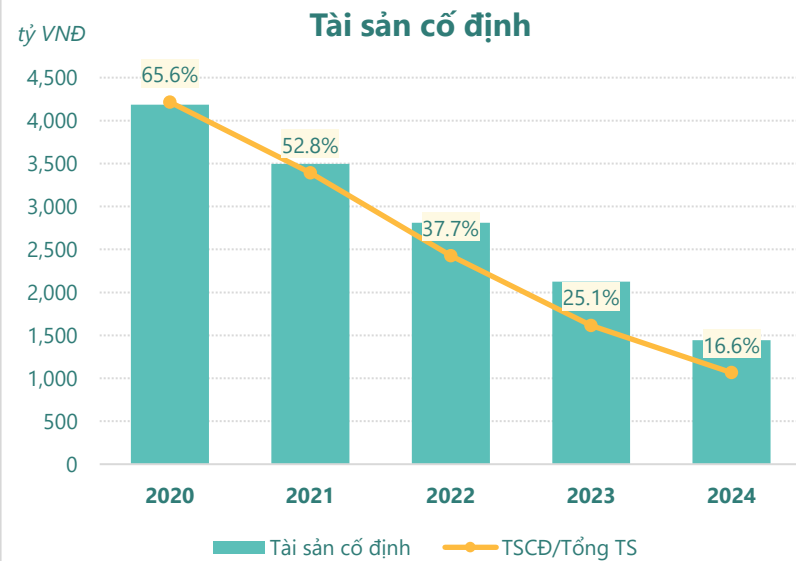
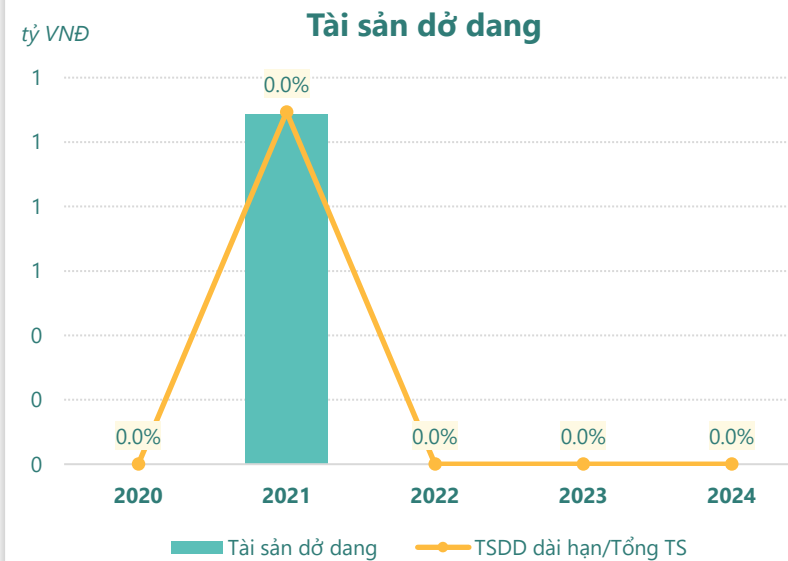
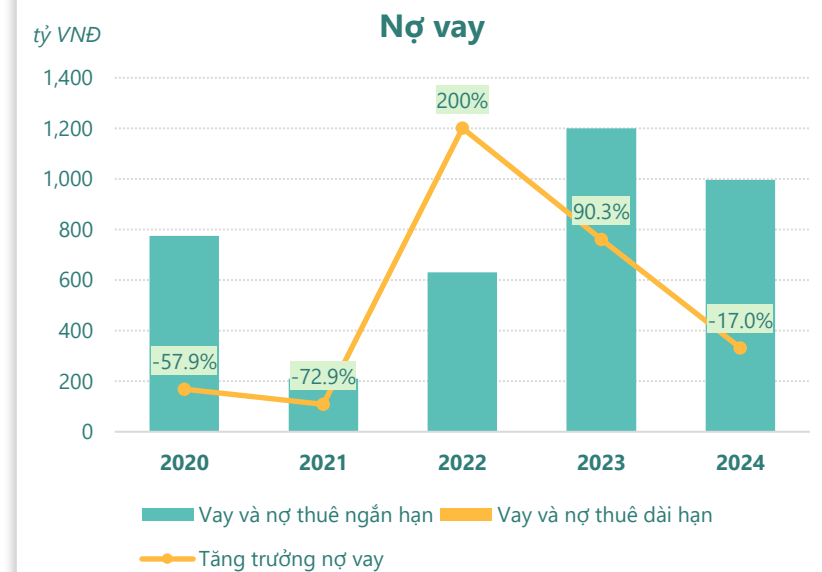
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của NT2 đạt **5,774** tỷ đồng, tăng trưởng **21.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **66.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.4%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 26.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

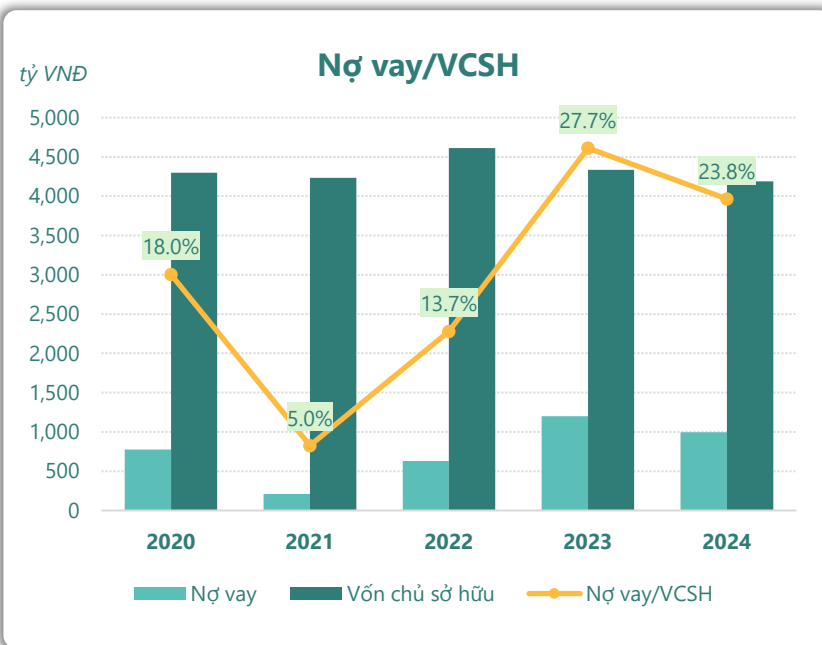
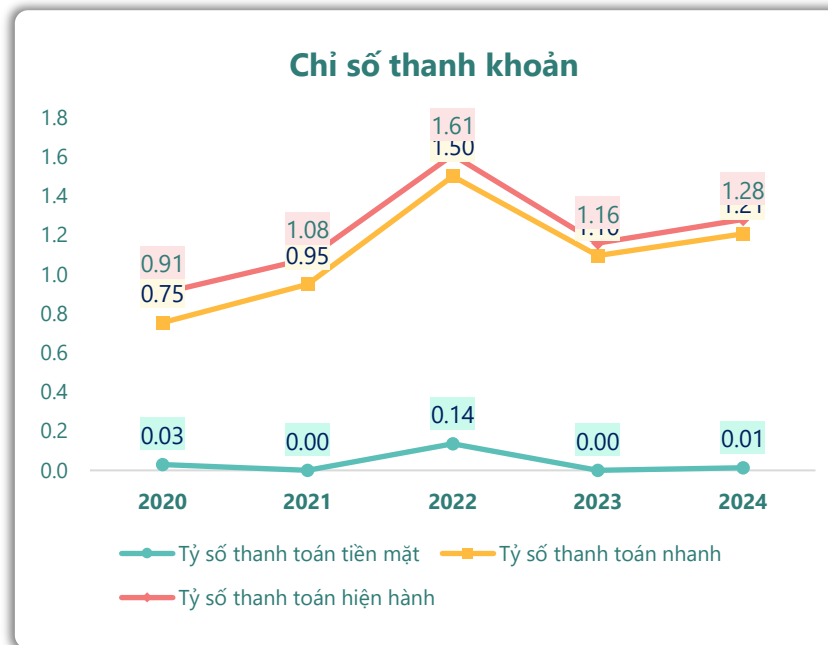
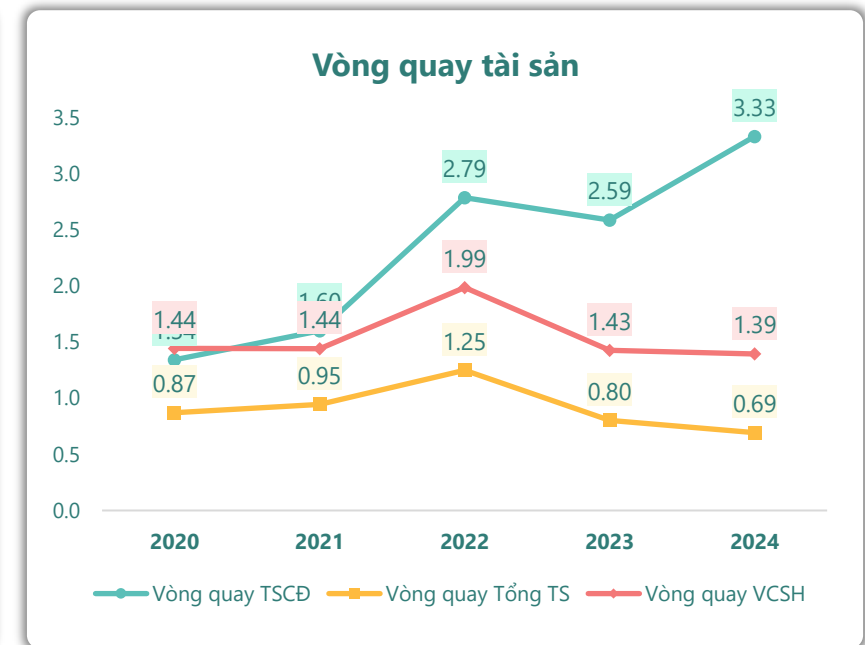
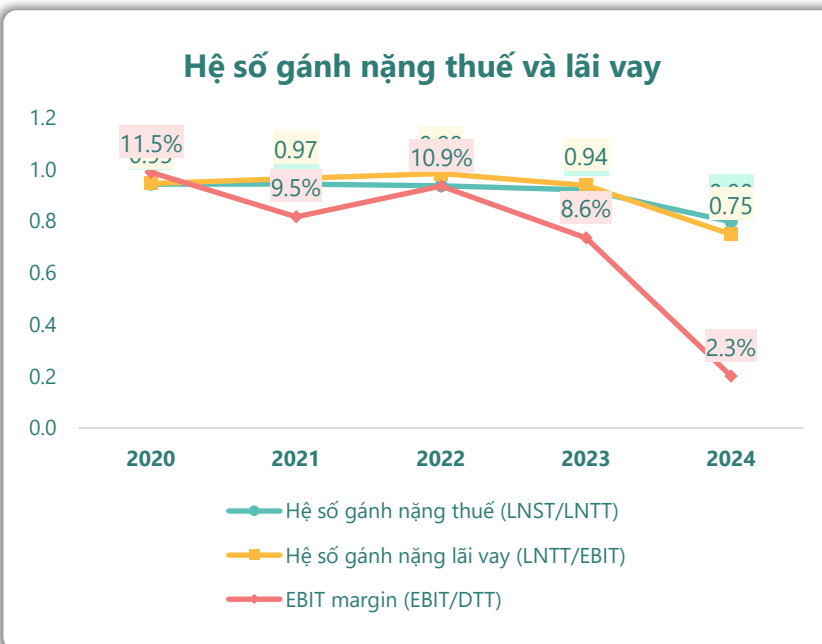
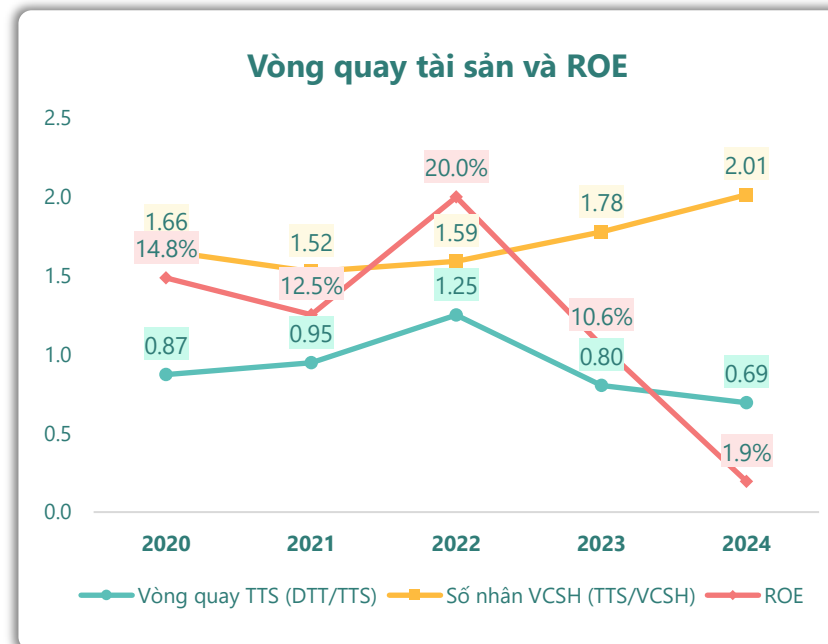
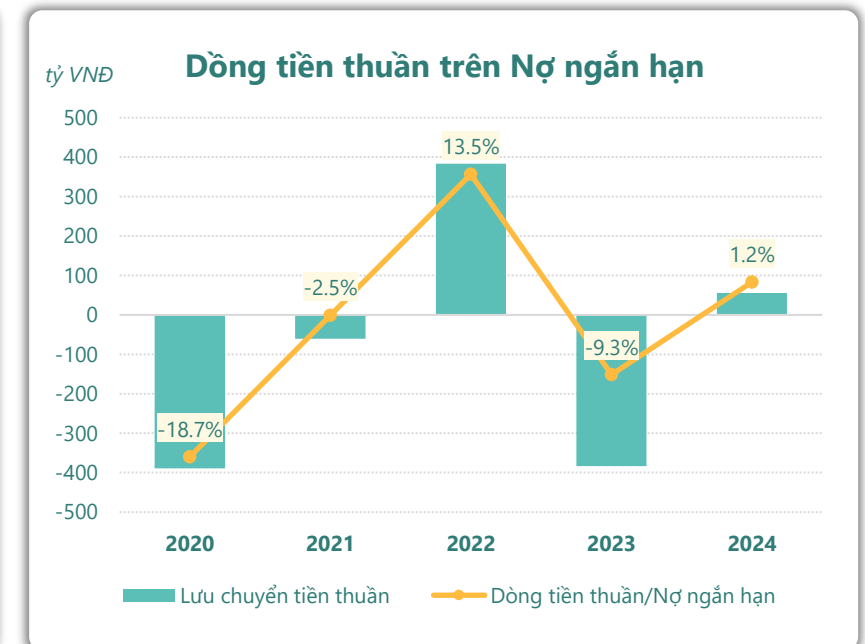
Tài sản dài hạn đạt **2,924** tỷ đồng giảm **20.6%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **33.6%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **17.0%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 16.6%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	6,150	8,788	6,386	5,944
Giá vốn hàng bán	5,474	7,706	5,876	5,892
Lợi nhuận gộp	676	1,082	510	51.5
Doanh thu HĐTC	17.7	24.4	107	99.9
Chi phí TC	52.0	17.8	34.5	38.7
Chi phí lãi vay	20.3	15.4	33.8	34.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	82.9	131	69.0	81.2
LN thuần từ HĐKD	559	957	514	31.6
Lợi nhuận khác	7.23	-13.7	-0.07	72.3
LN trước thuế	566	943	514	104
Lợi nhuận sau thuế	534	883	473	82.9
LNST của CĐ cty mẹ	534	883	473	82.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,074	1,383	857	528
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.22	-946	-1,090	-66.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,143	-53.9	-150	-405
Tiền đầu kỳ	61.7	0.99	384	1.15
Lưu chuyển tiền thuần	-60.7	383	-383	55.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.99	384	1.15	57.0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	6,624	7,445	8,451	8,698
Tài sản ngắn hạn	2,581	4,557	4,770	5,774
Tiền và tương đương tiền	0.99	384	1.15	57.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.49	949	2,100	2,273
Phải thu ngắn hạn	2,230	2,911	2,326	2,989
Hàng tồn kho	311	307	260	333
Tài sản ngắn hạn khác	38.2	4.69	82.7	122
Tài sản dài hạn	4,043	2,888	3,681	2,924
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	3,496	2,809	2,125	1,442
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.09	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	546	78.9	1,556	1,482
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	2,390	2,831	4,115	4,509
Nợ ngắn hạn	2,390	2,831	4,115	4,509
Vay và nợ thuê ngắn hạn	210	631	1,200	996
Phải trả người bán ngắn hạn	1,034	770	1,680	2,253
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,234	4,614	4,336	4,189
Vốn chủ sở hữu	4,234	4,614	4,336	4,189
Vốn điều lệ	2,879	2,879	2,879	2,879
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0